

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 186/TNB

Tp. Cần Thơ, ngày 12 tháng 03 năm 2020

V/v công bố thông tin báo cáo
thường niên năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố).
7. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo thường niên năm 2019.
8. Địa chỉ Website: www.psw.vn, đăng tải toàn bộ báo cáo thường niên năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, P.KD, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ



BÁO CÁO **THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**

Tp. Cần Thơ, tháng 03 năm 2020



Mục lục

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG	2
1. Thông tin khái quát	2
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	3
5. Định hướng phát triển	4
6. Các rủi ro	5
PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019	5
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	5
2. Tổ chức và nhân sự	6
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án.....	7
4. Tình hình tài chính	7
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:	8
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW	8
PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	9
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	9
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:	11
4. Kế hoạch phát triển trong năm 2020:.....	11
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW:.....	11
PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	11
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW.....	11
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BGD Công ty.....	12
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	12
PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	12
1. Hội đồng Quản trị:.....	12
2. Ban kiểm soát:.....	14
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGD và BKS:.....	15
PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	16

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Tên tiếng Anh: SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: PSW
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1800722461
- Vốn điều lệ: 170.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
- Số điện thoại: (0292) 3765 079 Số fax : (0292) 765 078
- Website: www.psw.vn
- Mã chứng khoán: PSW
- Biểu tượng công ty:



2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 08/07/2004, Giám đốc Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo) đã có quyết định số 288/QĐ-TCHC về việc thành lập Tổ Thị trường Miền Tây Nam Bộ.
- Ngày 14/01/2007, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam có quyết định 077/QĐ-HĐQT thành lập Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 19/09/2007, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định số 017/QĐ-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 27/12/2007, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc đổi tên Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ thành Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Ngày 07/08/2008, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc thành lập Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Ngày 24/12/2010, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thành Công ty cổ phần.
- Sau khi hoàn thiện các thủ tục pháp lý, ngày 31/12/2010, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 1800722461 cho Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Kể từ ngày 01/01/2011 đến nay, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam.
- Ngày 25/03/2014, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.

- Ngày 30/06/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định chấp thuận niêm yết.
- Ngày 21/07/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ chính thức khai trương phiên giao dịch đầu tiên với mã cổ phiếu là PSW.
- Ngày 28/05/2018, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ đã được Sở kế hoạch Đầu tư Tp. Cần Thơ chấp thuận đăng ký thay đổi lần thứ 10 về giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh phân bón.
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Đại lý, môi giới, đấu giá.
- Vận tải hàng hóa thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Quảng cáo.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại. Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan. Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

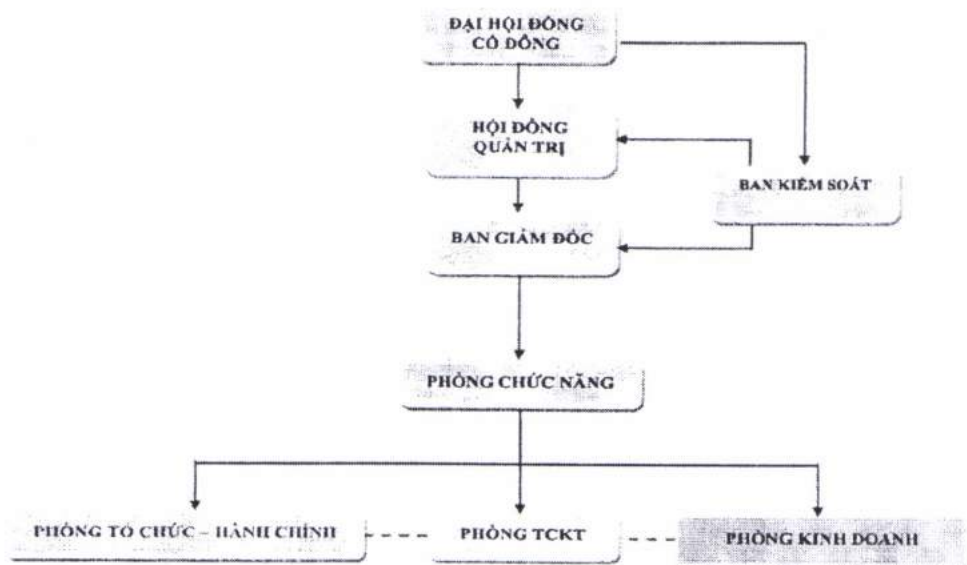
3.2. Địa bàn kinh doanh:

Các hoạt động kinh doanh của Công ty có địa bàn chính tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) và trụ sở của Công ty đặt tại Thành phố Cần Thơ.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị:

PSW là Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

4.2.1 Đại Hội đồng Cổ đông (ĐHĐCD): Cơ quan có thẩm quyền cao nhất Công ty.

300722
CÔNG
CỔ PHẦN
PHÂN BÓN
HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

4.2.2 Ban Kiểm soát (BKS): Cơ quan giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động SXKD.

4.2.3 Hội Đồng quản trị (HĐQT): Cơ quan quản lý Công ty do Đại Hội đồng Cổ đông bầu ra và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

4.2.4 Ban Giám đốc (BGĐ)

- Giám đốc (GD): Người đại diện theo pháp luật, trực tiếp điều hành hoạt động SXKD tại Công ty.
- Phó Giám đốc (PGĐ) phụ trách nội chính, kế hoạch đầu tư, mua sắm và nghiên cứu phát triển.
- Phó Giám đốc (PGĐ) phụ trách kinh doanh, giao nhận và xây dựng hệ thống phân phối.

4.2.5 Các phòng nghiệp vụ gồm 03 phòng chức năng: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kinh doanh.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của PSW:

- Tiếp tục phát huy và giữ vững thị phần phân Đạm Phú Mỹ tại ĐBSCL.
 - Từng bước chiếm lĩnh thị phần và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm Phân bón Phú Mỹ.
 - Đa dạng hóa sản phẩm:
 - + Phát triển thêm các sản phẩm cộng thêm cũng như các sản phẩm phân bón khác phù hợp với nhu cầu, thổ nhưỡng khu vực ĐBSCL.
 - + Kinh doanh thương mại các sản phẩm nhập khẩu có chất lượng, giá thành phù hợp, có uy tín.
 - Nghiên cứu thị trường, tìm cơ hội, đối tác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dược theo hướng xanh, sạch và thân thiện với môi trường.
 - Tập trung củng cố, hoàn thiện hệ thống phân phối nhằm tối ưu hóa hệ thống kho bãi của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (DPM) và PSW đã đầu tư, đảm bảo phục vụ kinh doanh phân bón tại ĐBSCL đạt hiệu quả cao nhất.
 - Xây dựng và duy trì đội ngũ CBCNV chất lượng cao, chuyên nghiệp, hiệu quả; đặc biệt đội ngũ bán hàng, marketing, dịch vụ kỹ thuật giỏi về nông nghiệp, am hiểu khách hàng, thị trường.
- 5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
Phấn đấu trở thành doanh nghiệp kinh doanh và phân phối phân bón, nông dược hàng đầu tại ĐBSCL. Chủ động và tích cực tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp.
- 5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của PSW:
Trong định hướng hoạt động, PSW xác định việc phát triển sản xuất kinh doanh đi đôi với việc bảo vệ môi trường và chia sẻ trách nhiệm cùng xã hội là một trong những tiêu chí luôn được PSW đề cao.
- Áp dụng mọi biện pháp để loại trừ hoặc giảm thiểu các rủi ro gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.
 - Sản xuất kinh doanh đi đôi với bảo vệ môi trường.
 - Đồng hành cùng bà con nông dân: Hướng dẫn sử dụng phân bón, kỹ thuật nông nghiệp, cung cấp thông tin nông nghiệp cho nông dân như thông tin thời tiết, sâu bệnh, giá cả nông sản,....
 - Cùng DPM triển khai thực hiện các chương trình an sinh xã hội trên địa bàn.



6. Các rủi ro

Những rủi ro trong quá trình thực hiện chiến lược:

- Sản phẩm kinh doanh chủ lực của PSW là phân đạm trong bối cảnh thị trường cung đã vượt xa cầu dẫn đến có sự cạnh tranh gay gắt, biên lợi nhuận ngày càng giảm.
- Tình trạng phân bón giả, phân bón kém chất lượng chưa được kiểm soát chặt chẽ tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh và thiệt hại cho nông dân cũng như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các sản phẩm đảm bảo chất lượng và tuân thủ các quy định.
- Chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón ngày càng tăng, đặc biệt là chi phí cho các hoạt động chăm sóc khách hàng, khuyến mãi, chi phí tiếp thị, bán hàng.
- Diễn biến khí hậu bất thường, dịch bệnh thường xuyên xảy ra gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp; Giá cả nông sản luôn bấp bênh và ẩn chứa nhiều rủi ro trong sản xuất nông nghiệp đã tác động đến việc tái đầu tư trong sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của PSW.
- Diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do tiến trình đô thị hóa, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Dvt: Đồng

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.789.078.739.991
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.742.348.861.790
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp	46.729.878.201
4. Doanh thu hoạt động tài chính	3.445.853.224
5. Chi phí tài chính	94.267.904
6. Chi phí bán hàng	29.400.264.260
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.599.077.094
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.082.122.167
9. Thu nhập khác	4.420.546.481
10. Chi phí khác	-
11. Lợi nhuận khác	4.420.546.481
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.502.668.648
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.513.100.770
14. Lợi nhuận sau thuế	5.989.567.878

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Dvt: Tỷ đồng

Stt	Các chỉ tiêu	TH 2018	KH 2019	TH 2019	(%) TH 2019/KH 2019	(%) TH 2019/TH 2018
1	Tổng doanh thu (thuần)	2.296,66	1.764,43	1.796,95	101,84%	78,24%
2	Tổng chi phí	2.282,91	1.757,11	1.789,44	101,83%	78,38%
3	Lợi nhuận trước thuế	13,76	7,32	7,50	102,45%	54,50%
4	Lợi nhuận sau thuế	10,99	5,85	5,99	102,39%	54,50%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách BGD:

2.1.1. Giám đốc Công ty:

- + Ông Trịnh Văn Khiêm Giới tính: Nam.
- + Ngày sinh: 21/02/1973.
- + Số CMND: 025988918 do CA Tp.HCM cấp ngày 02/03/2015.
- + Trình độ: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh.
- + Tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 20% (trong đó tỷ lệ cổ phần biểu quyết đại diện vốn của DPM là 20%; tỷ lệ cổ phần sở hữu cá nhân có quyền biểu quyết là 0 %).

2.1.2. Phó Giám đốc phụ trách nội chính:

- + Ông Lê Thanh Tùng Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 17/12/1978
- + Số CMND: 171782520 do CA. Thanh Hóa cấp ngày 26/11/2007
- + Trình độ: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- + Tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 12,5% (trong đó tỷ lệ cổ phần biểu quyết đại diện vốn của DPM là 12,5%; tỷ lệ cổ phần sở hữu cá nhân có quyền biểu quyết là 0,003%).

2.1.3. Phó Giám đốc phụ trách kinh doanh:

- + Ông Nguyễn Công Bằng Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 10/09/1977
- + Số CMND: 025899154 do CA Tp.HCM cấp ngày 03/06/2014
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.
- + Tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 0%

2.1.4. Kế toán trưởng:

- + Ông Nguyễn Thành Công Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 09/06/1978
- + Số CMND: 362419597 do CA Tp. Cần Thơ cấp ngày 19/07/2010
- + Trình độ: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng
- + Tỷ lệ cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 0,007% (sở hữu cá nhân).

2.2. Những thay đổi trong BGD: Không có

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

2.3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên:

Diễn giải	Số lượng (người)	Tỷ lệ %
Thạc sĩ	10	15.9%
Đại học	45	71.42%
Cao Đẳng	1	1.58%
Trung cấp	5	7.93%
Lao động phổ thông	2	3.17%
Tổng cộng	63	100%

2.3.2 Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- PSW luôn thực hiện tốt chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho toàn thể CBCNV.
- PSW luôn quan tâm để đảm bảo và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Trong năm 2019, PSW không thực hiện công tác đầu tư XDCB. Công tác mua sắm tài sản, trang thiết bị luôn tuân thủ đúng các quy trình và quy định liên quan. Quán triệt chủ trương tiết kiệm chống lãng phí nên PSW chỉ thực hiện mua sắm khi có nhu cầu thực sự đồng thời lựa chọn nhà cung cấp theo chào giá cạnh tranh nên đơn giá hàng hóa mua sắm thường thấp hơn giá kế hoạch.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tăng (+), giảm (-)	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	281.013	241.561	(39.452)	-14,04%
Doanh thu thuần	2.287.474	1.789.079	(498.395)	-21,79%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.291	3.082	(6.209)	-66,83%
Lợi nhuận khác	4.466	4.421	(45)	-1,01%
Lợi nhuận trước thuế	13.757	7.503	(6.254)	-45,46%
Lợi nhuận sau thuế	10.990	5.990	(5.000)	-45,50%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	92,81%			

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
4.2.1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Thanh toán ngắn hạn:			
TSNH/Nợ ngắn hạn	3,31	4,98	
+ Thanh toán nhanh:			
TSNH-Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,79	3,12	

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
4.2.2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Nợ NH/Tổng tài sản	27,67%	18,10%	
+ Nợ NH/Vốn chủ sở hữu	38,26%	22,11%	
4.2.3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$	18,37	17,46	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	8,14	7,41	
4.2.4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,48%	0,33%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	5,41%	3,03%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,91%	2,48%	
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,41%	0,17%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần:

- + Tổng số cổ phần của PSW là 17.000.000 (mười bảy triệu) cổ phần
- + Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- + Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông:

- + Cổ đông là tổ chức:
 - DPM: chiếm 75% vốn điều lệ.
 - Các tổ chức khác (tỷ lệ dưới 5%/tổ chức): chiếm 17% vốn điều lệ.
- + Cổ đông là cá nhân: 8% vốn điều lệ.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- + Tổng vốn đầu tư của PSW là 170.000.000.000 (Một trăm bảy mươi tỷ đồng).
- + Không có thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

5.5. Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW.

6.1. Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, nước:

Với mô hình là công ty chuyên kinh doanh và phân phối, không trực tiếp sản xuất nên rất ít rác thải công nghiệp (chủ yếu là bao bì hư hỏng, bóng đèn, rọ lau dầu mỡ) và sử dụng ít nguyên vật liệu, năng lượng và nước.

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Trong năm 2019, Công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.
- Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phổ biến, triển khai đến các đơn vị đảm bảo các quy định của pháp luật được áp dụng phù hợp; Đồng thời, định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật các quy trình/quy định về ATSKMT - CL để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế phát sinh.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các hoạt động công tác môi trường, thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất đảm bảo an toàn tuyệt đối về con người, hàng hóa, giữ môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng và nâng cao ý thức tiết kiệm các nguồn tài nguyên, chi phí của Công ty.

- Thực hiện đo kiểm mức độ ô nhiễm tại các kho định kỳ 6 tháng/lần, đảm bảo môi trường làm việc cho CBCNV và có chế độ bồi dưỡng phù hợp.
- Định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát công tác an toàn trong quá trình kinh doanh, giao nhận hàng hóa, đảm bảo tuân thủ các quy định, ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn, các vi phạm môi trường.
- Công tác quản lý chất thải được tuân thủ đúng và đầy đủ theo yêu cầu của pháp luật: bố trí kho chứa chất thải nguy hại, thùng chứa rác thải nguy hại theo đúng yêu cầu. Chất thải rắn, chất thải nguy hại phải được đăng ký, phân loại, thu gom và lưu trữ tạm thời để xử lý.
- Duy trì, tăng cường công tác vệ sinh, trồng cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Lao động bình quân năm 2019 của Công ty là 64 người. Công ty luôn đảm bảo chế độ lương, thưởng và phúc lợi xã hội theo yêu cầu của Pháp luật hiện hành.
- Tổ chức khám sức khỏe cho CBCNV nhằm phát hiện bệnh nghề nghiệp hoặc các loại bệnh khác để có biện pháp chữa trị, thông báo, kiểm tra chuyên sâu kịp thời cho CBCNV.
- Theo dõi và thực hiện giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại các bếp ăn tập thể đảm bảo không xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm cho CBCNV.
- Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và CBCNV làm việc thường xuyên tại các kho, cảng.
- Công tác đào tạo năm 2019 bám sát yêu cầu công việc, phù hợp với điều kiện của cá nhân, đề xuất đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn phù hợp với định hướng phát triển của Công ty. Triển khai đào tạo trong năm 13 khóa cho 162 lượt người với kinh phí 52.7 triệu đồng, đạt 108% kế hoạch lượt đào tạo và 35% kế hoạch kinh phí đào tạo năm 2019. Trong đó, có 06 khóa đào tạo nội bộ, 66 lượt người tham dự, chi phí 6.5 triệu đồng.

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Triển khai thực hiện tặng quà tết cho gia đình chính sách, gia đình nghèo tại khu vực nơi PSW đặt trụ sở tại Văn Phòng Công ty.
- Tổ chức các hội thảo, hội nghị, mô hình trình diễn, hướng dẫn kỹ thuật cho bà con nông dân khu vực ĐBSCL nhằm hướng tới canh nông nghiệp tác hiệu quả, bền vững.

6.5. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không

PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Phân tích tổng quan về hoạt động của PSW:

Nhìn chung hoạt động kinh doanh năm 2019 của PSW đảm bảo mục tiêu an toàn, hiệu quả, bảo toàn vốn, đã đạt hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch điều chỉnh được duyệt.

1.2. Những tiến bộ PSW đã đạt được:

- Hệ thống quản trị của PSW được thiết lập, cải tiến, ngày càng phát huy tác dụng.
- Tái cấu trúc bộ máy công ty ngày càng tinh gọn.
- Công tác sáng kiến, ý tưởng mới ngày càng được phát huy, đã hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của các bộ phận chức năng trong Công ty.
- Công tác đào tạo, đào tạo nội bộ được cải tiến giúp nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng cho CBCNV toàn Công ty.
- Hệ thống phân phối được củng cố phát triển bền vững, thiết lập và xây dựng hệ thống Cấp 2...

- Công ty tiếp tục giữ vững được niềm tin đối với khách hàng, thương hiệu Phân bón Phú Mỹ tại khu vực ĐBSCL vẫn được bà con nông dân tin dùng.

2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản

Dvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm 2018	Cuối năm 2019	Tăng/giảm	
			Giá trị	%
A.Tài sản ngắn hạn	257.043	217.985	(39.058)	(15,19%)
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	4.169	38.923	34.754	833,62%
+ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	50.000	20.000	(30.000)	(60,00%)
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	84.592	77.553	(7.039)	(8,32%)
+ Hàng tồn kho	118.091	81.494	(36.597)	(30,99%)
+ Tài sản ngắn hạn khác	190	15	(175)	(92,10%)
B.Tài sản dài hạn	23.970	23.577	(393)	(1,64)%
+ Tài sản cố định	21.983	22.069	86	0,39%
+ Tài sản dở dang dài hạn	1.388		(1.388)	(100,00%)
+ Tài sản dài hạn khác	599	1.508	909	151,75%
Tổng tài sản	281.013	241.561	(39.452)	(14,03%)

Tổng tài sản của Công ty cuối năm 2019 là: 241,56 tỷ đồng, giảm 39,45 tỷ so với năm 2018. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do lượng tiền nhận rồi giảm dẫn đến các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn cuối năm 2019 giảm (năm 2018: 50 tỷ, năm 2019: 20 tỷ); Hàng tồn kho giảm 36,6 tỷ đồng tương đương giảm 30,99% và các khoản phải thu ngắn hạn giảm 7 tỷ đồng. Ngược lại, tiền và các khoản tương đương tiền tăng 833,62% (tăng 34,8 tỷ)

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối năm 2018	Cuối năm 2019	Tăng/giảm	
			Giá trị	%
A.Nợ ngắn hạn	77.763	43.733	- 34.030	-43,76%
+ Phải trả người bán	57.204	14.930	- 42.274	-73,90%
+ Người mua trả tiền trước	8.269	18.278	10.009	121,04%
+ Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	1.401	752	- 649	-46,32%
+ Phải trả cho người lao động	6.397	5.583	- 814	-12,73%
+ Chi phí phải trả	425	1.157	732	172,28%
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	254	194	- 60	-23,66%
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.813	2.839	- 974	-25,54%
B.Nợ dài hạn				
Tổng nợ phải trả	77.763	43.733	- 34.030	-43,76%

Tổng nợ phải trả năm 2019 là 43,7 tỷ đồng, giảm 43,76% (tương đương giảm 34 tỷ đồng) so với năm 2018. Nguyên nhân giảm chủ yếu do các khoản phải trả người bán giảm 42,3 tỷ đồng (giảm 73,90%), các khoản phải trả cho người lao động giảm 814

triệu đồng, thuế và các khoản phải nộp cho NN giảm 649 triệu đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi giảm 974 triệu đồng. Người mua trả tiền trước tăng 10 tỷ đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- PSW đã ban hành bổ sung đầy đủ các quy chế, quy trình và quy định cơ bản phù hợp và nâng cao chất lượng bộ máy tổ chức phục vụ kinh doanh.
- Thực hiện cơ chế trả lương 3P theo hiệu quả công việc KPI.

4. Kế hoạch phát triển trong năm 2020:

- Kinh doanh có hiệu quả 272.500 tấn phân bón các loại.
- Tiếp tục cải tiến chính sách tiền lương phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Duy trì và phát triển hệ thống kênh phân phối bền vững, hiệu quả.
- Xây dựng đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp, hiệu quả.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển, sáng kiến cải tiến hợp lý phương thức quản lý kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW:

- Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: PSW luôn tuân thủ đúng mục tiêu "phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội" trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về môi trường.
- Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Bên cạnh việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, PSW còn đặc biệt quan tâm đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, rèn luyện kỹ năng, kinh nghiệm và văn hóa làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả cho người lao động.
- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty phối hợp cùng DPM chủ động, tích cực phối hợp cùng chính quyền địa phương các tỉnh ĐBSCL trong các hoạt động phát triển cộng đồng cũng như các hoạt động An sinh xã hội.

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW

Năm 2019 là năm thứ chín PSW hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, là một năm với nhiều khó khăn và thách thức khi tình hình cạnh tranh phân bón ngày càng gay gắt, cung vượt cầu, diễn biến giá phân bón trên thị trường biến động bất thường đã ảnh hưởng đến lợi nhuận sản phẩm chủ lực của Công ty là Urê Phú Mỹ gây khó khăn rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh phân bón của Công ty. Trước những khó khăn trong năm 2019 với sự quan tâm, hỗ trợ và chỉ đạo sát sao của cổ đông lớn DPM, sự phối hợp và hỗ trợ của khách hàng, đối tác, sự ủng hộ của Cổ đông cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của HĐQT, BGD cũng như CBNV của PSW, PSW đã nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2019.

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2019	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ thực hiện 2019/KH năm 2019
1	Sản lượng kinh doanh	Tấn	229.544	235.222	102,47%
2	Tổng doanh thu	Tỷ VNĐ	1.764,43	1.797,15	101,85%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	7,32	7,5	102,49%

6.007
CÔNG
CỔ P
ÂN BÓN
HẤT D
TÂY N
KIỀU

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BGD Công ty.

- Giám đốc có phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các Phó Giám đốc phụ trách theo mảng để triển khai thực hiện.
- BGD đã tổ chức triển khai tốt các nghị quyết, quyết định của HĐQT để mang lại hiệu quả cao nhất cho PSW trong năm 2019.
- BGD đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, quy chế, quy định trong hoạt động điều hành kinh doanh.
- BGD đã chỉ đạo các Phòng chức năng rà soát, bổ sung, cập nhật quy chế, quy trình, quy định để ban hành phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế trong kinh doanh.
- BGD đã chủ động thực hiện đẩy mạnh công tác thị trường, hệ thống phân phối, chăm sóc khách hàng, xây dựng hình ảnh PSW với khách hàng và bà con nông dân trong khu vực.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Tiếp tục tổ chức bộ máy và hoạt động của HĐQT chuyên nghiệp, trách nhiệm. Phân công, phân nhiệm rõ ràng, cụ thể nhằm tăng hiệu quả hoạt động của HĐQT.
- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2019.
- Giám sát các hoạt động của BGD và các cán bộ quản lý Công ty nhằm đảm bảo hoạt động của PSW đạt được mục tiêu, hoàn thành nhiệm vụ và phát triển bền vững. Bảo vệ và phát triển uy tín, hình ảnh và thương hiệu các sản phẩm của PSW cung cấp tới khách hàng và nông dân.
- Tổ chức các phiên họp thường kỳ, bất thường và lấy ý kiến để giải quyết kịp thời các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Tiếp tục rà soát, cập nhật và cụ thể hóa chiến lược phát triển PSW đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 và tổ chức sơ kết, đánh giá 1 năm/lần.
- Tiếp tục chỉ đạo cập nhật, chỉnh sửa các quy chế, quy định, quy trình đang áp dụng tại PSW cho phù hợp với luật pháp và tình hình thực tế. Chú trọng trong việc hoàn chỉnh cơ cấu tổ chức, chế độ lương thưởng, chính sách nhân viên, bộ máy PSW và nhân sự có chất lượng cao, có trình độ chuyên môn vững vàng và phù hợp để đảm bảo tối ưu hóa kết quả hoạt động PSW.
- Chỉ đạo và giám sát thực hiện hiệu quả chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019.
- Quan tâm và bảo vệ tối đa quyền lợi hợp pháp cho cổ đông và thực hiện các nhiệm vụ khác khi ĐHCĐ giao.

PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

HĐQT đương nhiệm gồm 5 thành viên, cơ cấu gồm Chủ tịch HĐQT và 4 ủy viên. Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị:

Stt	Họ và Tên	Tổng số (%)	Trong đó		Ghi chú
			Tỷ lệ CP đại diện (%)	Tỷ lệ CP SH cá nhân (%)	
1	Phạm Quý Hiền	30,06	30,00	0,060	Người đại diện phần vốn theo quyết định 405/QĐ-PBHC ngày 03/06/2016
2	Trịnh Văn Khiêm	20,00	20,00	0,000	
3	Lê Thanh Tùng	12,50	12,50	0,003	

2461
TỶ
ÁN
VÀ HỒ
U KH
H BỘ
P. C

4	Nguyễn Công Bằng	0,00	0,00	0,000	
5	Trần Tuấn Kiệt	12,50	12,50	0,000	Bổ nhiệm thành viên HĐQT kể từ ngày 03/11/2017

1.2 Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT:

HĐQT không thành lập các tiểu ban. Hoạt động của HĐQT được phân công cụ thể cho các thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực để thẩm tra, giám sát các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT để HĐQT ra Quyết định/Nghị quyết, đồng thời chỉ đạo, đôn đốc BGD Công ty triển khai thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT theo lĩnh vực được phân công.

1.3 Hoạt động của HĐQT:

1.3.1 Các cuộc họp của HĐQT:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Phạm Quý Hiền	CT.HĐQT	01/07/2013	4/4	100%	
2	Trịnh Văn Khiêm	UV.HĐQT	11/01/2016	4/4	100%	
3	Trần Tuấn Kiệt	UV.HĐQT	03/11/2017	4/4	100%	
4	Lê Thanh Tùng	UV.HĐQT	20/04/2016	4/4	100%	
5	Nguyễn Công Bằng	UV.HĐQT	15/11/2016	4/4	100%	

1.3.2 Năm 2019, HĐQT đã tổ chức 4 cuộc họp HĐQT, 9 lần lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản để thông qua một số nghị quyết/quyết định như sau:

Stt	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-TNB	18/01/2019	NQ chấp thuận Quỹ lương thực hiện năm 2018 của PSW
2	02/NQ-TNB	22/02/2019	NQ chấp thuận kế hoạch kinh doanh năm 2019 của PSW
3	03/NQ-TNB	27/02/2019	NQ họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 và chi trả cổ tức năm 2018 của PSW
4	04/NQ-TNB	28/03/2019	NQ thông qua thời gian tổ chức và tài liệu phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 của PSW
5	05/NQ-TNB	03/04/2019	Nghị quyết phiên họp quý 1/2019 của HĐQT Công ty
6	02/QĐ-TNB	26/04/2019	Quyết định vv phê duyệt và ban hành định mức hàng tồn kho và nợ phải thu của Công ty cổ phần Phân bón & HCDK Tây Nam Bộ
7	07/NQ-TNB	26/04/2019	Nghị quyết vv thông qua định mức đầu tư tiền gửi tại các TCTD và phê duyệt kế hoạch dòng tiền năm 2019 của Công ty cổ phần Phân bón & HCDK Tây Nam Bộ
8	08/NQ-TNB	10/07/2019	Nghị quyết vv phê duyệt đơn vị kiểm toán BCTC năm 2019
9	03/QĐ-TNB-HĐQT	06/09/2019	Quyết định vv bổ nhiệm lại cán bộ

Stt	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
10	04/QĐ-TNB-HĐQT	24/09/2019	Quyết định vv hưởng phụ cấp vượt khung đối với NĐD đã hết bậc lương
11	05/QĐ-TNB-HĐQT	24/09/2019	Quyết định chấm dứt QĐ số 04/QĐ-TNB ngày 17/05/2017 vv ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
12	09/NQ-TNB	17/07/2019	Nghị quyết phiên họp quý 2/2019 của HĐQT Công ty
13	10/NQ-TNB	02/10/2019	Nghị quyết phiên họp quý 3/2019 của HĐQT Công ty
14	11/NQ-TNB	04/12/2019	Nghị quyết chủ trương chuyển nhượng kho Thanh Bình - Đồng Tháp của Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
15	12/NQ-TNB	04/12/2019	Nghị quyết chấp thuận điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2019 của Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
16	02/NQ-TNB	09/01/2020	Nghị quyết phiên họp quý 4/2019 của HĐQT Công ty

1.4 Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị: Các thành viên HĐQT đã tham gia khóa học về quản trị công ty. Ngoài ra, Người công bố thông tin, Chủ tịch HĐQT và Người phụ trách quản trị công ty đã tham và cập nhật Luật, thông tư, Quan hệ nhà đầu tư và quan hệ công chúng do UBCKNN, trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam phát hành, tổ chức.

2 Ban kiểm soát:

2.1 Thành viên và cơ cấu của BKS:

- BKS đương nhiệm gồm 3 thành viên, cơ cấu gồm Trưởng BKS và 2 thành viên. Trong đó có 01 thành viên là đại diện cổ đông khách hàng.
- Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên BKS:

Stt	Họ và Tên	Tổng số (%)	Trong đó		Ghi chú
			Tỷ lệ CP đại diện (%)	Tỷ lệ CP SH cá nhân (%)	
1	Bà Mai Hồng Khánh	0,005	0,00	0,005	Đại diện DPM (chiếm 75% vốn)
2	Bà Bùi Trịnh Vân Anh	0,000	0,00	0,00	Đại diện DPM (chiếm 75% vốn)
3	Bà Phạm Thị Á Châu	8	8	0,00	Đại diện theo đề cử cổ đông năm 2016

2.2 Hoạt động của BKS:

2.2.1 Thông tin về thành viên BKS

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Bà Mai Hồng Khánh	TBKS	01/01/2011	4/4	100%	
2	Bà Bùi Trịnh Vân Anh	TV.BKS	20/04/2016	4/4	100%	
3	Bà Phạm Thị Á Châu	TV.BKS	20/04/2016	4/4	100%	

2.2.2 Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, BGĐ và cổ đông.

- BKS rà soát số liệu phát sinh và được ghi nhận trong các kỳ BCTC của PSW với mục tiêu chú trọng vào các vấn đề trọng yếu, kiểm soát mức độ bảo toàn và phát triển nguồn vốn.
- Giám sát tình hình triển khai nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019.
- Giám sát thực hiện các Nghị quyết, quyết định của HĐQT; Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của PSW.
- Thực hiện báo cáo kiểm tra, giám sát hàng tháng, quý.
- Tình hình chi trả cổ tức:
 - ✓ Tình hình chi trả cổ tức năm 2018 được thực hiện theo NQ số 06/NQ-HĐQT ngày 11/04/2019 (6%/mệnh giá cổ phần).
 - ✓ Trong năm 2019, PSW không chi tạm ứng cổ tức năm 2019, dự kiến sẽ chi trả cổ tức 1 lần theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

2.2.3. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, BGĐ và các cán bộ quản lý khác:

BKS đã có sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BGĐ trong việc tổ chức các hoạt động kiểm tra, giám sát.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, BKS luôn nhận được sự hỗ trợ từ HĐQT, BGĐ và các phòng, đơn vị trực thuộc của Công ty để có số liệu, tài liệu, các bằng chứng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và các thông tin cần thiết góp phần hoàn thành nhiệm vụ của BKS.

2.2.4. Hoạt động khác của BKS

BKS xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm và phân công từng thành viên tham gia kết hợp cùng với Ban Kiểm toán nội bộ và các Ban chức năng của DPM để thực hiện kiểm tra các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của PSW.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BGĐ và BKS:

3.1. Thù lao của HĐQT, BGĐ và BKS

Đvt: đồng

Stt	Họ tên	Chức danh	Tiền lương, + Thù lao	Tiền thưởng và phúc lợi từ quỹ KT-PL	Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng
I.	Hội đồng quản trị					
1	Phạm Quý Hiền	CT. HĐQT	569.061.820	336.501.087	119.180.000	1.024.742.907
2	Trịnh Văn Khiêm	UV HĐQT kiêm GD	599.844.801	342.522.990	124.460.000	1.066.827.791
3	Lê Thanh Tùng	UV HĐQT	515.898.050	272.922.629	107.203.000	896.023.679

Stt	Họ tên	Chức danh	Tiền lương, + Thù lao	Tiền thưởng và phúc lợi từ quỹ KT-PL	Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng
		kiêm P.GĐ				
4	Nguyễn Công Bằng	UV HĐQT kiêm P.GĐ	489.011.210	253.672.997	92.199.000	834.883.207
5	Trần Tuấn Kiệt	UV HĐQT	48.000.000			48.000.000
II. Ban kiểm soát						
1	Mai Hồng Khánh	T.BKS	42.000.000			42.000.000
2	Bùi Trịnh Vân Anh	TV.BKS	30.000.000			30.000.000
3	Phạm Thị Á Châu	TV.BKS	30.000.000			30.000.000
TỔNG CỘNG			2.323.815.881	1.205.619.703	443.042.000	3.972.447.584

- 3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (không)
- 3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Bảng kê chi tiết các giao dịch với cổ đông nội bộ đính kèm).
- 3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị.

PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Báo cáo Tài chính năm 2019 của PSW đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán (*kèm theo Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán*).
- Ý kiến kiểm toán:
Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.
Kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các thông tin thường niên (năm 2019) cần công bố theo quy định của PSW.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- UB Chứng khoán Nhà nước;
- SGDCKHN;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Các Phó GĐ, KTT (đề biệt);
- Lưu VT, TCHC, PHN.



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Khiêm

**THÔNG TIN CÁC GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY VỚI CÁC CÁ NHÂN/TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN
GIAO DỊCH MUA BÁN PHẦN BÓN**

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Số hiệu HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Ghi chú
1	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	09/01/2019	32/2018/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 50t Kali PM	Mua
2	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/01/2019	41/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Mua 2.202,85t Ure PM	Mua
3	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	23/01/2019	47/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 34t Kali PM	Mua
4	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/01/2019	55-64/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Mua 9.797,15t Ure PM	Mua
5	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/02/2019	67/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 50t Kali PM	Mua
6	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/02/2019	73/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Mua 525t Ure PM	Mua
7	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/02/2019	80/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 2.000t Kali PM	Mua
8	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	05/03/2019	89/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Mua 4.263t Ure PM	Mua



9	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/03/2019	94/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 48t Kali PM	Mua
10	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/03/2019	101/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Mua 5.611,65t Ure PM	Mua
11	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/03/2019	123/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 500t Kali PM	Mua
12	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/03/2019	125/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	Mua 676t NPK PM	Mua
13	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/03/2019	126/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	Mua 356t NPK PM	Mua
14	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/03/2019	127/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	Mua 329,95t NPK PM	Mua
15	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/03/2019	128/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	Mua 450t NPK PM	Mua
16	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/03/2019	129/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	Mua 284t NPK PM	Mua
17	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/03/2019	130/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	Mua 1.060,9t NPK PM	Mua
18	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/03/2019	132/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 500t Kali PM	Mua
19	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/03/2019	133/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 50t Kali PM	Mua
20	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/03/2019	134/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 50t Kali PM	Mua
21	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013,	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1,	02/04/2019	141/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Mua 2.776,1t Ure PM	Mua

			tại Sở KH&ĐT Tp HCM	TP.HCM				
22	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	03/04/2019	142/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 50t Kali PM	Mua
23	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	03/04/2019	143/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 99t Kali PM	Mua
24	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	03/04/2019	144/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 300t Kali PM	Mua
25	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	05/04/2019	154/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 100t Kali PM	Mua
26	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	05/04/2019	155/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DAP	Mua 1.799,85t DAP PM	Mua
27	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/02/2019	69/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-HUUCO	Mua 199,56t phân hữu cơ	Mua
28	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/03/2019	121/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	Mua 527,375t NPK PM	Mua
29	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/03/2019	122/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-DAP	Mua 2.040,82t DAP PM	Mua
30	PVFCCo-CE		4100733174 ngày 02/07/2018 tại sở KHĐT Tp. Quy Nhơn	Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định	19/04/2019	144/2019/HĐ-KHC32	Mua 100t khoáng hữu cơ 32	Mua
31	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/04/2019	189/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 300t Kali PM	Mua
32	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/04/2019	190/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	Mua 50t NPK PM	Mua
33	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	04/05/2019	226/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 500t Kali PM	Mua

34	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	04/05/2019	227/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 500t Kali PM	Mua
35	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	08/05/2019	230/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 902t Kali PM	Mua
36	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/05/2019	244-265/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Mua 9.166t Ure PM	Mua
37	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/05/2019	245/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	Mua 50t NPK PM	Mua
38	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	21/05/2019	261/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 250t Kali PM	Mua
39	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	23/05/2019	266/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 29t Kali PM	Mua
40	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/05/2019	271/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	Mua 100t NPK PM	Mua
41	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	03/06/2019	283/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 83t Kali PM	Mua
42	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	03/06/2019	283/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 1.081t Kali PM	Mua
43	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	03/06/2019	283/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 120t Kali PM	Mua
44	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	04/06/2019	286-325-329/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	Mua 18.000t Ure PM	Mua
45	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/06/2019	309/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 179t Kali PM	Mua
46	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013,	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1,	18/06/2019	309/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	Mua 57t Kali PM	Mua

A

			tại Sở KH&ĐT Tp HCM	TP.HCM				
47	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/06/2019	324/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Mua 200t NPK PM	Mua
48	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/06/2019	324/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	Mua 125t NPK PM	Mua
49	PVFCCo SE	CĐL	0305918852 ngày 29/03/2016 tại sở KH&ĐT Tp HCM	Số 27, Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	11/04/2019	249/2019/HĐB	Bán 500t DAP Phú Mỹ	Bán
50	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	03/07/2019	342/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	67 Kali PM	Mua
51	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	03/07/2019	342/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	121,20 Kali PM	Mua
52	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/07/2019	352/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	100 NPK PM	Mua
53	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/07/2019	353-370/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	11.500 Ure PM	Mua
54	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	23/07/2019	359/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	992,75 Kali PM	Mua
55	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	23/07/2019	359/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	300 Kali PM	Mua
56	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/07/2019	352/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	519,80	Mua
57	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/07/2019	352/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	400 NPK PM	Mua
58	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/07/2019	352/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	116,95 NPK PM	Mua

59	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/07/2019	352/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	50 NPK PM	Mua
60	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	31/07/2019	367/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	750 Kali PM	Mua
61	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	02/08/2019	375/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	33 Kali PM	Mua
62	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/08/2019	400/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	267 Kali PM	Mua
63	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/08/2019	400/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	50 Kali PM	Mua
64	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/08/2019	399-424/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	12.500 Ure PM	Mua
65	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/08/2019	420/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	298,50 Kali PM	Mua
66	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/09/2019	440/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	17 Kali PM	Mua
67	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/09/2019	443/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	7.000 Ure PM	Mua
68	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	17/09/2019	446/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	100 NPK PM	Mua
69	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/09/2019	457/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	299,89 Ure PM	Mua
70	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/09/2019	456/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	1.157 Kali PM	Mua
71	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013,	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1,	25/09/2019	456/2019/PVFCCO/KD-	30,00 Kali PM	Mua

			tại Sở KH&ĐT Tp HCM	TP.HCM		TNB/B-KALI		
71	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/09/2019	458/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	335 Ure PM	Mua
73	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/09/2019	460-467/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	13.000 Ure PM	Mua
74	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/09/2019	461/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	347 Kali PM	Mua
75	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/09/2019	468/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	800 Kali PM	Mua
76	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/09/2019	469/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	600 Kali PM	Mua
77	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	07/10/2019	485/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	1.000 Ure PM	Mua
78	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	08/10/2019	491/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	47 Kali PM	Mua
79	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/10/2019	492/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	50 NPK PM	Mua
80	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	15/10/2019	501/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	1.500 Ure PM	Mua
81	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/10/2019	511/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	10.200 Ure PM	Mua
82	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	23/10/2019	515/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	1.198 Ure PM	Mua
83	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/10/2019	518/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	410 Kali PM	



[Handwritten signature]



84	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/10/2019	519/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	350 Kali PM	
85	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/10/2019	520/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	90 NPK PM	
86	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/10/2019	520/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	50 NPK PM	
87	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/10/2019	520/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	250 NPK PM	
88	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/10/2019	522/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	200 NPK PM	
89	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/10/2019	522/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	200 NPK PM	
90	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/10/2019	522/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	100 NPK PM	
91	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/10/2019	522/2019/PVFCCo/KD-TNB/B-NPK	50 NPK PM	
92	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/10/2019	525/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	2.940 Kali PM	
93	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/10/2019	525/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	250 Kali PM	
94	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/10/2019	529/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	2.100 Ure PM	
95	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	31/10/2019	533/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	7.450 Ure PM	
96	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	31/10/2019	519/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	148,500 Kali PM	

[Handwritten mark]

			tại Sở KH&ĐT Tp HCM	TP.HCM				
97	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/11/2019	564/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	50 NPK PM	
98	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/11/2019	564/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	50 NPK PM	
99	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/11/2019	564/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	100 NPK PM	
100	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/11/2019	569-573/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	6.700 Ure PM	
101	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/11/2019	576/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	230 NPK PM	
102	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/11/2019	576/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	50 NPK PM	
103	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/11/2019	576/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	100 NPK PM	
104	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/11/2019	574/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	100 Kali PM	
105	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/11/2019	575/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	4.193 Kali PM	
106	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/11/2019	575/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	90 Kali PM	
107	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/11/2019	582/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	600 Kali PM	
108	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/11/2019	583/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	25 Kali PM	



109	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/11/2019	585/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	65,50 Kali PM	
110	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	03/12/2019	594/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	2.050 Ure PM	
111	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	03/12/2019	595/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	445 Ure PM	
112	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	03/12/2019	596/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	120 NPK PM	
113	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	04/12/2019	600/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-NPK	15 NPK PM	
114	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/12/2019	611-624-625/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-DPM	31.505 Ure PM	
115	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/12/2019	612/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	659 Kali PM	
116	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	13/12/2019	618/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	17 Kali PM	
117	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/12/2019	637/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	1.445 Kali PM	
118	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/12/2019	637/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	105 Kali PM	
119	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/12/2019	638/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	1.104 Kali PM	
120	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/12/2019	639/2019/PVFCCO/KD-TNB/B-KALI	201 Kali PM	
121	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013,	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1,	24/12/2019	675/2019/PVFCCO/KD-	50 NPK PM	

2

			tại Sở KH&ĐT Tp HCM	TP.HCM		TNB/B-NPK		
122	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/12/2019	675/2019/PVFCCO/KD- TNB/B-NPK	17 NPK PM	
123	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/12/2019	716/2019/PVFCCO/KD- TNB/B-KALI	175 NPK PM	
124	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/12/2019	372/BB-PBHC	270 NPK PM	
125	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/12/2019	372/BB-PBHC	49,95 NPK PM	
126	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/12/2019	372/BB-PBHC	50 NPK PM	

GIAO DỊCH THỰC HIỆN DỊCH VỤ

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch
1	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	50A/2019/PVFCCo/PB-PVFCCo-SW/D_BX-GN-VC-LK	Thực hiện dịch vụ bốc xếp, vận chuyển, lưu kho, vận chuyển
2	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	HĐ số 107/2019/PVFCCo/TTTT-PVFCCo-SW/D-QC ngày 20/03/2019	HDDV quảng cáo và dịch vụ tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón Phú Mỹ.
3	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	356/2019/PVFCCo/TMBT-TNB/D-DV	Thực hiện chương trình gặp mặt khách hàng khu vực Tây Nam Bộ
4	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	406/2019/PVFCCo/TTTT-PVFCCo-SW/D-QC	Quảng cáo và dịch vụ tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón Phú Mỹ
5	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	648A/2019/PVFCCo/TTTT-PVFCCo-SW/D-QC	Quảng cáo trên hệ thống Biển hiệu Nhà phân phối/cửa hàng phân bón tại khu vực Tây Nam Bộ

Ghi chú: Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP (PVFCCo) là Cổ đông lớn (CDL) ; Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí Đông Nam Bộ (PVFCCo-SE) và Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung (PVFCCo-CE) liên quan đến Cổ đông lớn (CDL)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 22

001125
CÔNG
CH NHIỆM
E LOI
VIỆT N
ĐA - T
00722
CÔNG
CỔ PHÁ
BÓN V
ẤT DẦU
Y NAM
EU-T

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Khiêm	Ủy viên
Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Kiệt	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Khiêm	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bằng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trịnh Văn Khiêm

Ngày 28 tháng 02 năm 2020
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

T. N. H. H

T. C. P. D. H. H

Số: 0545 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2017-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217.984.722.415	257.042.735.701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	38.923.380.669	4.169.402.501
1. Tiền	111		3.823.380.669	4.169.402.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.100.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	20.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.552.606.803	84.592.166.108
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	72.684.091.792	79.389.437.057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.501.450.000	3.882.950.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	367.065.011	1.319.779.051
IV. Hàng tồn kho	140	9	81.493.973.710	118.091.259.167
1. Hàng tồn kho	141		83.069.608.337	119.058.385.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.575.634.627)	(967.126.664)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.761.233	189.907.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	14.761.233	189.907.925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.576.579.942	23.969.820.045
I. Tài sản cố định	220		22.069.050.240	21.982.760.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.963.744.083	6.763.461.752
- Nguyên giá	222		36.325.672.613	35.778.126.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.361.928.530)	(29.014.665.115)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	15.105.306.157	15.219.299.236
- Nguyên giá	228		15.361.945.425	15.361.945.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(256.639.268)	(142.646.189)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240			1.388.053.974
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.388.053.974
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.507.529.702	599.005.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.507.529.702	599.005.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		241.561.302.357	281.012.555.746

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.733.492.495	77.763.043.398
I. Nợ ngắn hạn	310		43.733.492.495	77.763.043.398
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.930.320.701	57.203.989.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	18.277.847.550	8.268.856.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	752.245.456	1.401.278.448
4. Phải trả người lao động	314		5.582.595.764	6.396.639.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.157.129.231	424.978.523
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	194.200.000	254.400.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.839.153.793	3.812.900.828
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.827.809.862	203.249.512.348
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	197.827.809.862	203.249.512.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.898.824.169	14.320.526.655
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		4.120.526.655	5.571.219.864
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.778.297.514	8.749.306.791
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		241.561.302.357	281.012.555.746

Zh

[Signature]



GIÁM ĐỐC

[Signature]

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Khiêm

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.805.466.854.941	2.304.809.158.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	16.388.114.950	17.335.397.278
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.789.078.739.991	2.287.473.761.215
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	1.742.348.861.790	2.232.166.655.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.729.878.201	55.307.105.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.445.853.224	4.724.284.113
7. Chi phí tài chính	22		94.267.904	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94.258.904	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	29.400.264.260	29.499.845.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	17.599.077.094	21.240.218.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.082.122.167	9.291.325.068
11. Thu nhập khác	31	24	4.420.546.481	4.465.655.184
12. Chi phí khác	32		-	36
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.420.546.481	4.465.655.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.502.668.648	13.756.980.216
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	1.513.100.770	2.766.541.944
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.989.567.878	10.990.438.272
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	281	515

Zhd

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Khiêm

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.502.668.648	13.756.980.216
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.810.323.646	4.231.240.675
Các khoản dự phòng	03	608.507.963	967.126.664
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	9.000	(142.500)
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.836.272.306)	(5.304.598.915)
Chi phí lãi vay	06	94.258.904	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.179.495.855	13.650.606.140
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.278.891.359	(20.103.004.919)
Thay đổi hàng tồn kho	10	35.988.777.494	5.837.400.593
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.160.408.211)	(57.106.990.087)
Thay đổi chi phí trả trước	12	654.676.047	1.325.314.377
Tiền lãi vay đã trả	14	(94.258.904)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.112.373.706)	(1.508.853.904)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.185.017.399)	(1.653.357.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.549.782.535	(59.558.885.742)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.380.490.284)	(1.285.226.364)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	598.373.747	1.481.882.002
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.294.521.170	3.956.322.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.512.404.633	(25.847.022.346)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	48.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.308.200.000)	(17.208.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.308.200.000)	(17.208.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	34.753.987.168	(102.614.388.088)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.169.402.501	106.783.648.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.000)	142.500
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	38.923.380.669	4.169.402.501

Zhd

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Khiêm

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 05 năm 2018. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 63 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 65 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền phần mềm, phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất vô thời hạn của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

1125
NG
HIỆM
LOIT
T N



Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	25.997.207	166.208.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.797.383.462	4.003.193.975
Các khoản tương đương tiền (*)	35.100.000.000	-
	38.923.380.669	4.169.402.501

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 40 ngày và 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô với lãi suất 6,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	42.925.490.000	46.198.059.813
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	20.608.721.250	14.124.179.800
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	5.978.000.000	1.882.242.187
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.171.438.267	3.929.612.758
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	848.224.000	3.176.445.475
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	5.893.271.750
Các khách hàng khác	1.152.218.275	4.185.625.274
	72.684.091.792	79.389.437.057
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1.807.908.392	4.682.812.657



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	4.501.450.000	3.623.250.000
Các nhà cung cấp khác	-	259.700.000
	4.501.450.000	3.882.950.000
Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	4.501.450.000	3.623.250.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	142.921.095	991.589.041
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	136.143.916	276.190.010
Phải thu khác	88.000.000	52.000.000
	367.065.011	1.319.779.051
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	88.000.000	52.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	152.040.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	439.761.229	-	83.500.782	-
Hàng hoá	82.477.807.108	(1.575.634.627)	118.974.885.049	(967.126.664)
	83.069.608.337	(1.575.634.627)	119.058.385.831	(967.126.664)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.575.634.627 VND (năm 2018: 967.126.664 VND) do giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	14.761.233	189.907.925
	14.761.233	189.907.925
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.024.244.394	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	441.899.389	507.390.414
- Chi phí trả trước dài hạn khác	41.385.919	91.614.669
	1.507.529.702	599.005.083

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	128.128.000	3.040.537.166	6.793.770.618	35.778.126.867
Tăng trong năm	-	-	-	2.099.600.000	2.099.600.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(78.163.636)	(1.473.890.618)	(1.552.054.254)
Số dư cuối năm	25.815.691.083	128.128.000	2.962.373.530	7.419.480.000	36.325.672.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	21.121.028.052	64.122.503	2.579.031.329	5.250.483.231	29.014.665.115
Trích khấu hao trong năm	816.365.891	21.354.666	241.467.556	617.142.454	1.696.330.567
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(78.163.636)	(1.270.903.516)	(1.349.067.152)
Số dư cuối năm	21.937.393.943	85.477.169	2.742.335.249	4.596.722.169	29.361.928.530
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.694.663.031	64.005.497	461.505.837	1.543.287.387	6.763.461.752
Tại ngày cuối năm	3.878.297.140	42.650.831	220.038.281	2.822.757.831	6.963.744.083

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 23.143.960.761 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.604.371.809 VND).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	149.000.000	15.361.945.425
Số dư cuối năm	15.014.545.425	198.400.000	149.000.000	15.361.945.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	134.073.587	8.572.602	142.646.189
Trích khấu hao trong năm	-	64.326.413	49.666.666	113.993.079
Số dư cuối năm	-	198.400.000	58.239.268	256.639.268
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.014.545.425	64.326.413	140.427.398	15.219.299.236
Tại ngày cuối năm	15.014.545.425	-	90.760.732	15.105.306.157

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 198.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	395.675.242	1.156.400.434	1.232.322.461	319.753.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	903.014.688	1.513.100.770	2.112.373.706	303.741.752
Thuế thu nhập cá nhân	102.588.518	1.406.008.186	1.379.846.215	128.750.489
Các loại thuế khác	-	4.756.800	4.756.800	-
Cộng	1.401.278.448	4.080.266.190	4.729.299.182	752.245.456

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.387.770.860	53.992.622.968
Các nhà cung cấp khác	1.542.549.841	3.211.366.188
	14.930.320.701	57.203.989.156
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	13.414.664.345	54.041.022.968

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	12.935.543.000	1.500.000
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	3.839.528.900	2.136.380.000
Công ty TNHH Hữu Thành I	93.000.000	3.139.444.500
Các khách hàng khác	1.409.775.650	2.991.532.175
	18.277.847.550	8.268.856.675

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bốc xếp	1.069.509.162	90.904.182
Các khoản trích trước khác	87.620.069	334.074.341
	1.157.129.231	424.978.523

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	106.200.000	214.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.000.000	40.000.000
	194.200.000	254.400.000
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	-	40.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ Đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	18.928.985.693	22.571.219.864	211.500.205.557
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.990.438.272	10.990.438.272
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.241.131.481)	(2.241.131.481)
Trả cổ tức	-	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	14.320.526.655	203.249.512.348
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.989.567.878	5.989.567.878
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(1.211.270.364)	(1.211.270.364)
Trả cổ tức (i)	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	8.898.824.169	197.827.809.862

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2019, cổ tức năm 2018 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 10.200.000.000 đồng. Công ty cũng thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 với số tiền là 1.211.270.364 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế năm 2019 cộng thêm 10% lợi nhuận vượt kế hoạch.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

Vốn điều lệ của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp Số cuối năm	Vốn đã góp Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	127.500.000.000
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	42.500.000.000
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	170.000.000.000

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu URE Phú Mỹ	1.119.977.717.000	1.447.471.810.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	31.380.597.500	137.276.772.500
Doanh thu Kali Phú Mỹ	222.265.485.000	288.624.530.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	99.854.985.000	159.711.385.000
Doanh thu các loại phân bón khác	317.536.162.750	249.785.054.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	14.451.907.691	21.939.606.243
	1.805.466.854.941	2.304.809.158.493
Chiết khấu thương mại	(16.388.114.950)	(17.335.397.278)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.789.078.739.991	2.287.473.761.215
Doanh thu trong năm phát sinh với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	23.010.798.661	34.780.102.800

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	1.062.659.206.705	1.393.517.475.504
Giá vốn DAP Phú Mỹ	30.925.283.054	133.250.326.403
Giá vốn Kali Phú Mỹ	222.279.097.907	284.913.303.553
Giá vốn NPK Phú Mỹ	96.687.398.753	150.300.323.693
Giá vốn các loại phân bón khác	316.621.877.878	248.671.588.231
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	11.600.362.866	20.546.511.474
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.575.634.627	967.126.664
	<u>1.742.348.861.790</u>	<u>2.232.166.655.522</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	721.574.736	1.043.450.322
Chi phí nhân công	22.527.798.393	25.606.558.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.810.323.646	4.231.240.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.427.094.104	27.644.377.178
Chi phí khác bằng tiền	12.363.944.923	13.566.692.585
	<u>63.850.735.802</u>	<u>72.092.319.718</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.445.853.224	4.724.141.613
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	142.500
	<u>3.445.853.224</u>	<u>4.724.284.113</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Hàng tặng không thu tiền từ Tổng Công ty	4.002.417.726	3.740.528.300
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	395.499.880	587.457.302
Các khoản khác	22.628.875	137.669.582
	<u>4.420.546.481</u>	<u>4.465.655.184</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	10.575.689.081	11.241.924.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.677.459.882	5.358.244.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	573.549.562	2.604.538.719
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.573.565.735	10.295.138.345
	29.400.264.260	29.499.845.994
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	10.537.234.394	12.807.560.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.313.114.692	2.657.413.281
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.748.728.008	5.775.245.048
	17.599.077.094	21.240.218.744

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.502.668.648	13.756.980.216
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	62.835.200	75.729.500
Thu nhập chịu thuế	7.565.503.848	13.832.709.716
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.513.100.770	2.766.541.944

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.989.567.878	10.990.438.272
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(1.211.270.364)	(2.241.131.481)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.778.297.514	8.749.306.791
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	281	515

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	12.934.432.098	30.321.597.156
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	6.874.762.500	1.537.784.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.201.604.063	2.320.721.644
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	600.000.000
Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.407.052.661.129	1.984.570.978.900
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	701.728.171
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	1.481.500.000	1.162.000.000
Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	442.712.129	546.033.796
Công ty Bảo hiểm PVI Tây Nam	300.038.763	316.178.771
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	580.800.000	96.800.000
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	24.609.011.568	42.774.438.013
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	144.448.292	130.858.178
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.650.000.000	12.750.000.000
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.002.417.726	3.740.528.300
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	3.870.477.584	3.751.042.463

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.171.438.267	3.929.612.758
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	636.470.125	753.199.899
	1.807.908.392	4.682.812.657
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.501.450.000	3.623.250.000
	4.501.450.000	3.623.250.000
Phải thu khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	88.000.000	52.000.000
	88.000.000	52.000.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.387.770.860	53.992.622.968
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	48.400.000
Công ty Bảo Hiểm PVI Tây Nam	26.893.485	-
	13.414.664.345	54.041.022.968
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	40.000.000
	-	40.000.000

Zhd

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

(Handwritten signature)

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Khiêm

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

C.T.C.P
IAN
MÔI

C.T.C.P
A
THO